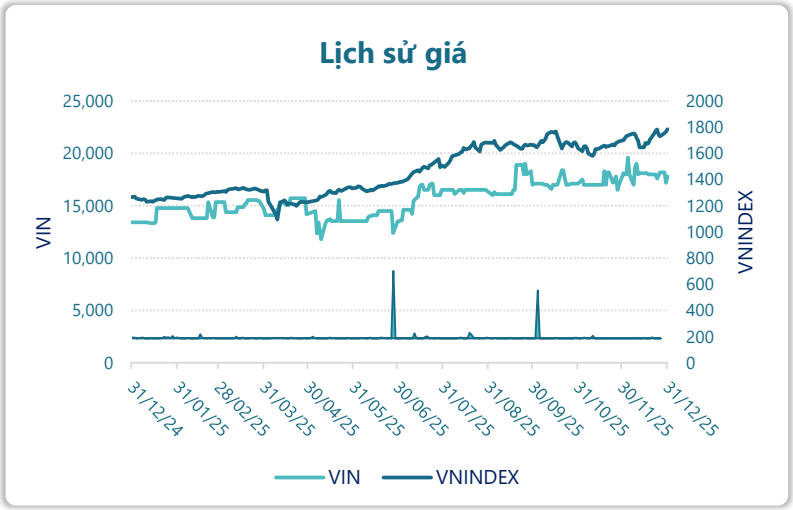
FireAnt

CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,795
SL cổ phiếu LH	25,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,755
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	454
P/E	38.9
EPS	458

DT thuần

Q4/25

106

tỷ VNĐ

QoQ: ▼72.0| -40.3%

YoY: ▲ 30.6| 40.9%

LN sau thuế

Q4/25

-1.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.13| 8.7%

YoY: ▼9.84| -116%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.4%

+/- YoY: ▼ 15.6%

DT thuần

2025

493

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 327| 198%

LN sau thuế

2025

11.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.6| -60.1%

ROE

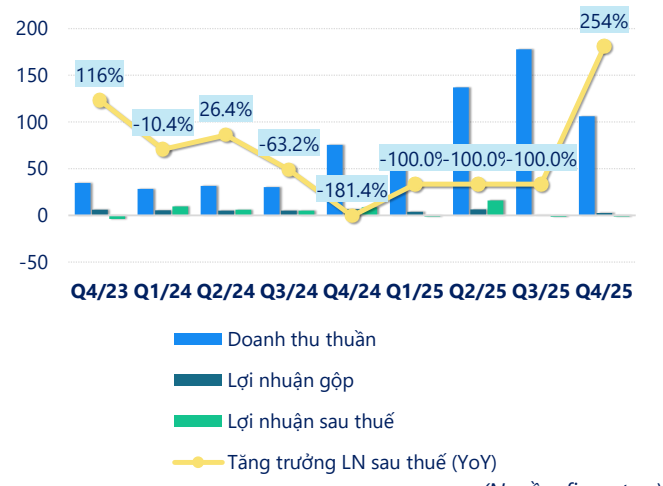
2025

2.1%

+/- YoY: ▼ 3.1%

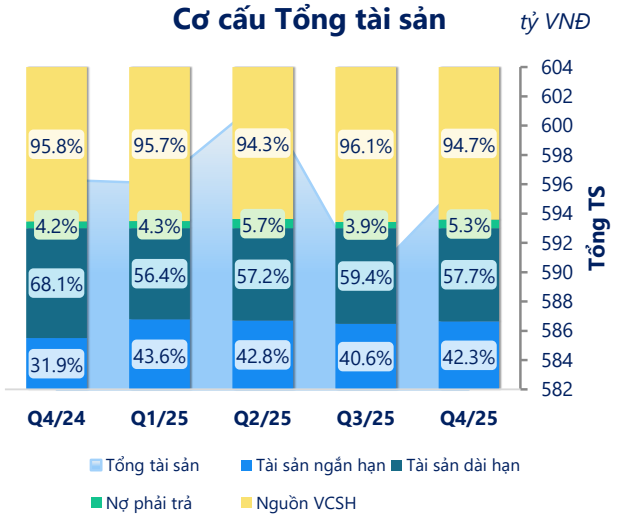
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



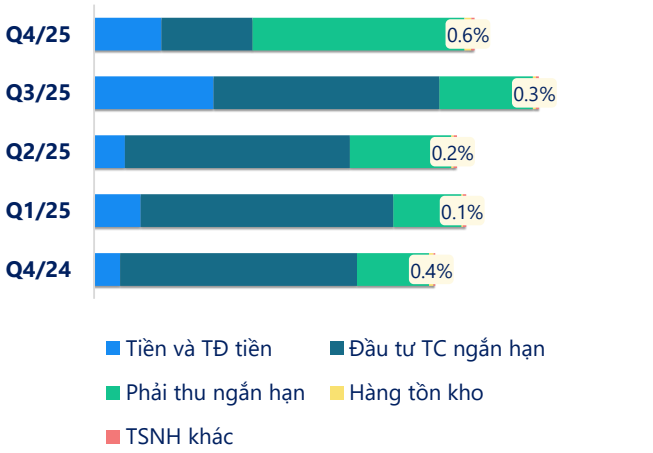
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



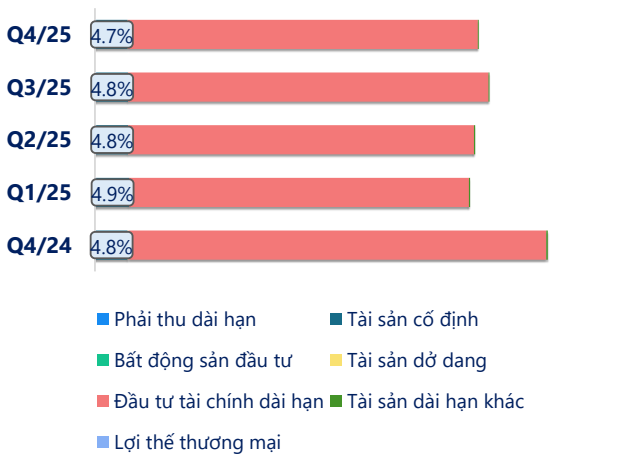
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



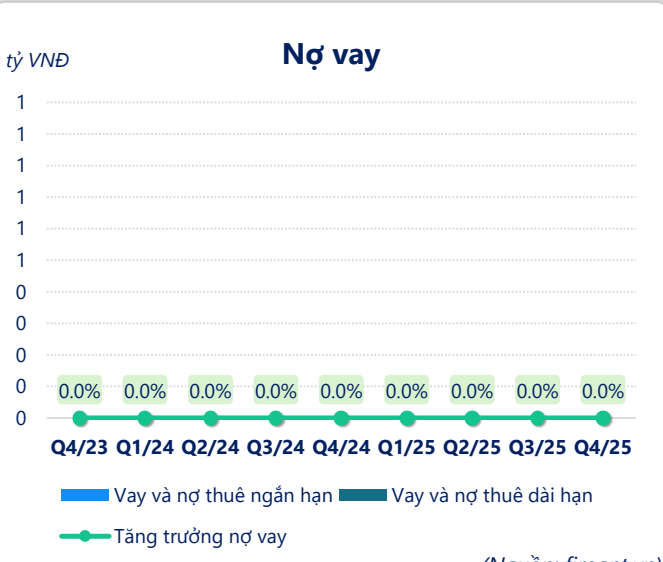
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



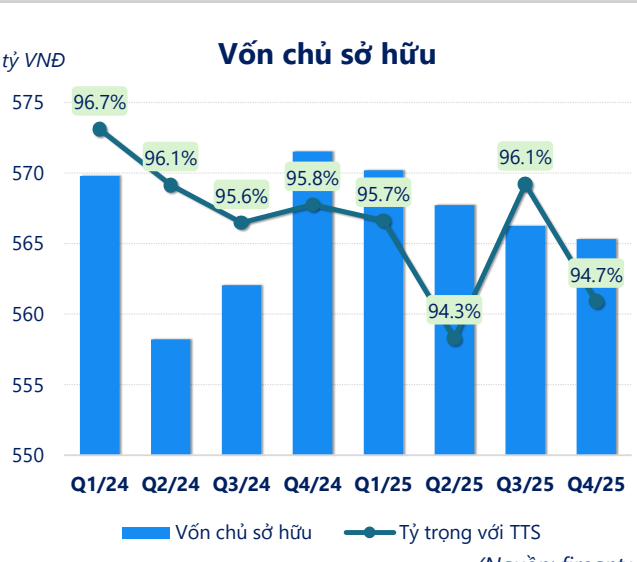
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



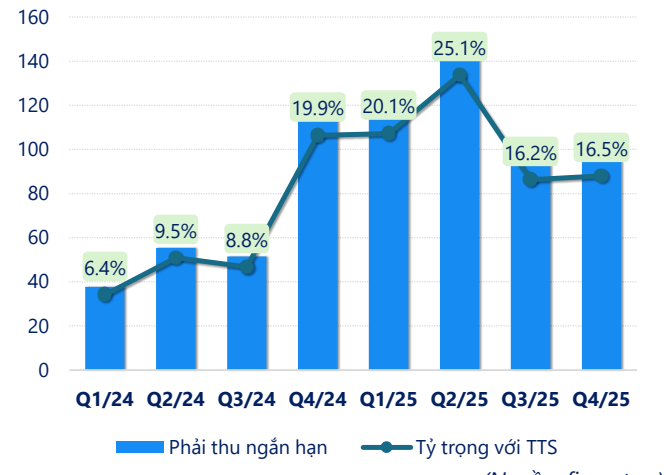
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



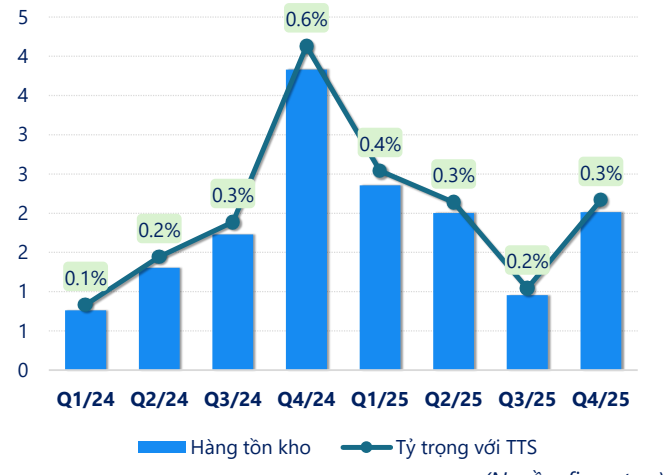
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



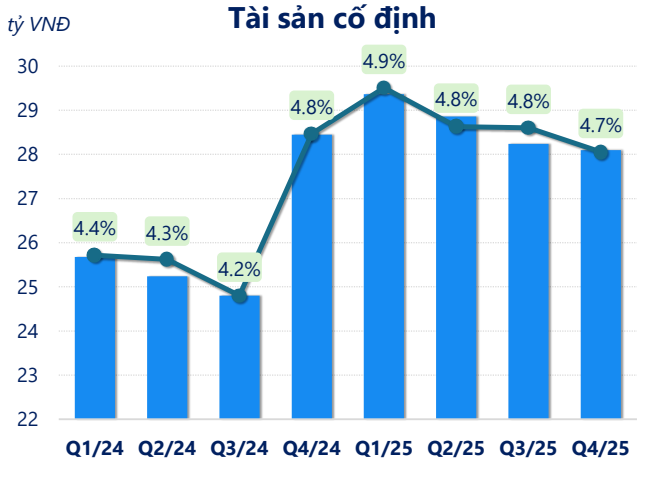
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



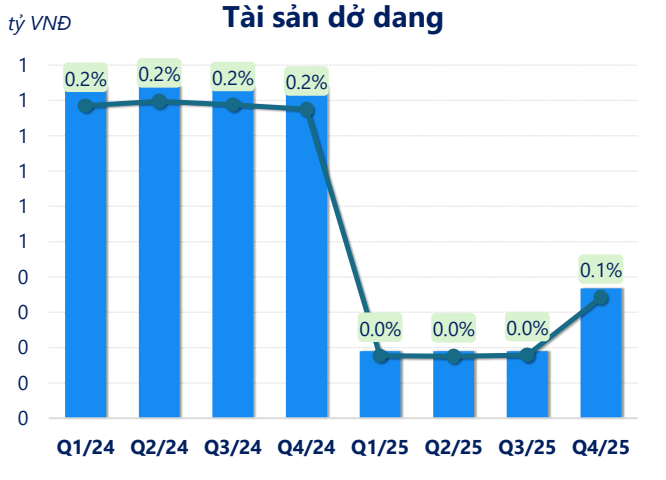
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



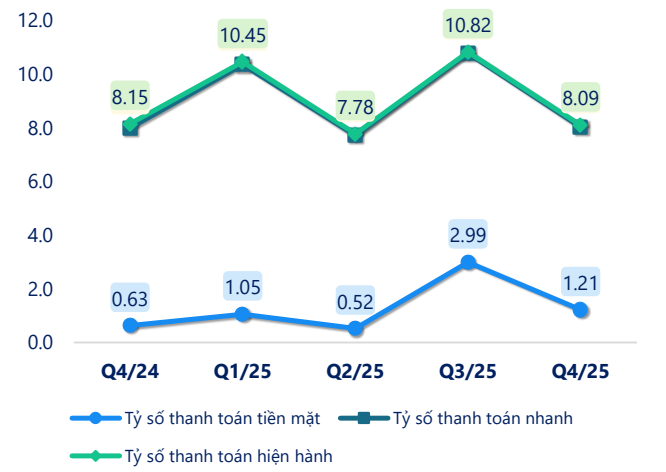
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



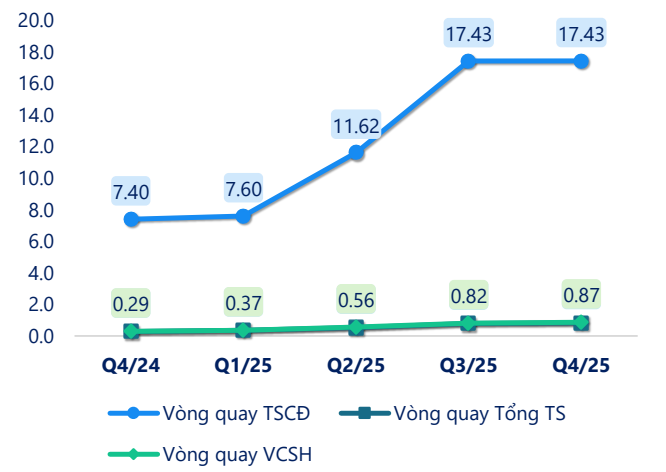
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**596**	**596**	**602**	**589**	**597**
Tài sản ngắn hạn	**190**	**260**	**258**	**240**	**252**
Tiền và tương đương tiền	14.6	26.2	17.4	66.1	37.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	108	83.1	74.1	109
Phải thu ngắn hạn	119	120	151	95.3	98.6
Hàng tồn kho	3.83	2.35	2.00	0.96	2.01
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	3.38	4.12	3.06	5.17
Tài sản dài hạn	**406**	**336**	**344**	**350**	**344**
Phải thu dài hạn	0.72	1.14	1.14	1.14	1.13
Tài sản cố định	28.4	29.4	28.9	28.2	28.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.94	0.19	0.19	0.19	0.37
Đầu tư tài chính dài hạn	375	305	313	319	314
Tài sản dài hạn khác	1.29	0.93	0.98	0.85	0.75
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**24.8**	**25.9**	**34.1**	**23.2**	**31.4**
Nợ ngắn hạn	**23.3**	**24.9**	**33.1**	**22.1**	**31.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	8.06	11.0	9.12	17.3
Nợ dài hạn	1.48	1.02	1.02	1.02	0.21
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**572**	**570**	**568**	**566**	**565**
Vốn chủ sở hữu	**572**	**570**	**568**	**566**	**565**
Vốn điều lệ	255	255	255	255	255
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)